TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102409426
Reason: I am the author of this document
Location: Minhtoan@
Date: 2026.10.30 10:35:26+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

viettel global

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 44

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**48.836.564.930.663**	**39.834.449.322.288**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**6.623.946.274.969**	**252.453.650.180**
1.	Tiền	111		2.905.703.756.114	252.453.650.180
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.718.242.518.855	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**29.359.334.242.903**	**28.435.051.016.309**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.167.518.472.131	47.534.875.970.535
2.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(18.808.184.229.228)	(19.099.824.954.226)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**11.976.142.186.343**	**10.001.934.732.980**
1.	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**	**131**	**6**	**12.180.128.272.296**	**10.553.333.274.170**
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.478.527.898	15.700.977.555
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	7.782.544.470.410	6.825.452.532.540
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8	(8.012.009.084.261)	(7.392.552.051.285)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**24.674.627.800**	**310.997.321.765**
1.	Hàng tồn kho	141	9	24.674.627.800	310.997.321.765
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**852.467.598.648**	**834.012.601.054**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	3.629.303.560	13.989.682.601
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		848.838.295.088	820.022.918.453

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**9.244.541.528.448**	**9.067.992.285.190**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.785.398.708.255**	**2.825.595.631.972**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.781.734.033.794	2.821.930.957.511
2.	Phải thu dài hạn khác	215	7	3.664.674.461	3.664.674.461
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**6.728.427.054**	**8.218.095.535**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.685.076.117	4.039.516.832
	- Nguyên giá	*222*		*83.035.574.348*	*82.380.827.158*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(79.350.498.231)*	*(78.341.310.326)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		3.043.350.937	4.178.578.703
	- Nguyên giá	*228*		*11.332.630.119*	*11.201.590.119*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.289.279.182)*	*(7.023.011.416)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**622.430.000**	**-**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		622.430.000	-
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	5	**6.434.457.261.368**	**6.215.849.332.601**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	262		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		583.660.000	583.660.000
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.055.879.288.057)	(5.055.879.288.057)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		4.025.407.572.603	3.806.799.643.836
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**17.334.701.771**	**18.329.225.082**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	17.334.701.771	18.329.225.082
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**58.081.106.459.111**	**48.902.441.607.478**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**14.848.401.810.564**	**3.554.822.122.561**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**13.788.741.995.523**	**2.816.276.782.960**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.720.917.855.435	1.963.660.367.649
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	27.583.834.306	9.037.230.352
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		10.047.421.853.750	2.978.388.750
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	50.582.980.095	43.011.770.396
5.	Phải trả người lao động	315		23.402.745.204	107.200.809.384
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	470.762.424.197	167.803.647.126
7.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	12.611.166.073	12.611.166.073
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	17	336.130.726.321	361.368.525.228
9.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	110.681.615.523
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		99.328.410.142	37.923.262.479
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.059.659.815.041**	**738.545.339.601**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	12	498.872.191.245	125.751.552.029
2.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	16	28.375.128.071	37.833.504.632
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	18	532.412.495.725	574.960.282.940

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**19**	**43.232.704.648.547**	**45.347.619.484.917**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.438.112.000.000*	*30.438.112.000.000*
1.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.739.531.055.090	2.963.176.224.889
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.055.061.593.457	11.946.331.260.028
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*40.493.084.563*	*5.243.361.824.849*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*420b*		*8.014.568.508.894*	*6.702.969.435.179*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**58.081.106.459.111**	**48.902.441.607.478**

Lê Anh Tuấn	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
Tại ngày 29 tháng 10 năm 2026		(Căn cứ theo giấy ủy quyền 2267/GUQ-VTG ngày 22/07/2026 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**1.862.374.604.354**	**872.050.843.576**	**4.517.478.790.826**	**2.462.122.177.455**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**1.862.374.604.354**	**872.050.843.576**	**4.517.478.790.826**	**2.462.122.177.455**
3.	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	1.436.887.152.782	548.054.558.792	3.338.871.255.883	1.503.412.549.359
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**425.487.451.572**	**323.996.284.784**	**1.178.607.534.943**	**958.709.628.096**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	3.078.251.778.145	2.772.842.582.923	7.858.386.519.819	6.799.027.117.747
6.	Chi phí tài chính	23	26	170.687.501.625	773.885.869.048	(241.629.088.718)	2.529.218.571.281
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*6.198.380*	*3.746.492.101*	*316.618.162*	*7.578.679.460*
7.	Chi phí bán hàng	25	27	5.966.664.967	4.836.107.450	9.661.181.303	11.557.845.543
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	141.338.849.020	200.514.297.542	818.158.820.492	946.873.602.136

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26))**	**30**		**3.185.746.214.105**	**2.117.602.593.667**	**8.450.803.141.685**	**4.270.086.726.883**
11.	Thu nhập khác	31		1.557.404	1.681.327.700	739.753.591	2.070.787.708
12.	Chi phí khác	32		5.011.911.679	3.578.559.689	12.310.961.373	8.197.958.903
13.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(5.010.354.275)**	**(1.897.231.989)**	**(11.571.207.782)**	**(6.127.171.195)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**3.180.735.859.830**	**2.115.705.361.678**	**8.439.231.933.903**	**4.263.959.555.688**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	209.474.886.723	260.610.011.040	467.211.212.224	449.178.575.515
16.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(38.384.073.524)	(16.360.341.455)	(42.547.787.215)	71.235.826.505
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**3.009.645.046.631**	**1.871.455.692.093**	**8.014.568.508.894**	**3.743.545.153.668**

Lê Anh Tuấn	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Tại ngày 29 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***8.439.231.933.903***	***4.263.959.555.688***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	2.560.206.062	1.418.700.956
	Các khoản dự phòng	03	327.816.307.978	3.324.606.611.153
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.263.964.899	(1.505.289.761.008)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.493.479.743.956)	(4.855.116.064.634)
	Chi phí lãi vay	06	316.618.162	7.578.679.460
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.300.709.287.048***	***1.237.157.721.615***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.545.137.083.702)	557.006.759.762
	Thay đổi hàng tồn kho	10	286.322.693.965	(2.957.001.358)
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.196.307.758.927	314.465.538.122
	Giảm chi phí chờ phân bổ	12	11.354.902.352	10.338.384.461
	Chi phí đi vay đã trả	14	(391.243.965)	(7.421.358.422)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.409.794.387)	(37.346.359.673)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.440.837.062)	(14.807.183.155)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.184.315.683.176***	***2.056.436.501.352***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.692.967.581)	(3.663.664.746)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138.510.175	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.645.836.537.527)	(16.834.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.353.506.881.376	14.373.351.753.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.603.458.685.490	2.113.462.168.926
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***5.309.574.571.933***	***(351.349.742.820)***
II I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	3.187.496.393	548.330.967.217
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(113.869.111.916)	(221.623.470.431)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(133.495.000)	(2.280.878.099.275)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(110.815.110.523)***	***(1.954.170.602.489)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**6.383.075.144.586**	**(249.083.843.957)**
	Tiền đầu kỳ	**60**	**252.453.650.180**	**650.378.928.134**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.582.519.797)	769.910.016
	Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**6.623.946.274.969**	**402.064.994.193**

Lê Anh Tuấn	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Tại ngày 29 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 29 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 07 năm 2026.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 586 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 556).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)	Campuchia	90	100	Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)	Campuchia	90	100	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi)	Haiti	60	99,99	Dịch vụ tài chính và ngân hàng

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.

(i) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel

(ii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(iii) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(iv) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vi) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính là số liệu của báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã được

phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết tại thuyết Minh số 33.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị. Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận

trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm

khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí thuê hoạt động tài sản cố định chờ phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày

của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu

trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.052.646.922	4.547.041.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.904.651.109.192	247.906.608.730
Các khoản tương đương tiền	3.718.242.518.855	-
Cộng	**6.623.946.274.969**	**252.453.650.180**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.120.934.220.355	9.148.926.828
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	378.273.463.337	107.062.431.743
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	108.864.916.153	46.143.843.792
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	494.172.312.045	44.509.018.692
Các ngân hàng khác	802.406.197.302	41.042.387.675
Cộng	**2.904.651.109.192**	**247.906.608.730**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi tiết các khoản tương đương tiền tại các ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	553.189.722.602	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	982.037.027.397	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	956.103.880.137	-
Các ngân hàng khác	1.226.911.888.719	-
Cộng	**3.718.242.518.855**	**-**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**52.192.926.044.734**	**33.384.741.815.506**	**18.808.184.229.228**	**51.341.675.614.371**	**32.241.850.660.145**	**19.099.824.954.226**
Ngắn hạn	**48.167.518.472.131**	**29.359.334.242.903**	**18.808.184.229.228**	**47.534.875.970.535**	**28.435.051.016.309**	**19.099.824.954.226**
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	***28.463.362.055.225***	***28.463.362.055.225***	-	***26.480.606.514.174***	***26.480.606.514.174***	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank	*6.747.180.056.155*	6.747.180.056.155	-	*5.097.622.573.100*	5.097.622.573.100	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	*4.967.886.139.728*	4.967.886.139.728	-	*4.724.356.235.618*	4.724.356.235.618	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*2.836.579.876.558*	2.836.579.876.558	-	*153.924.021.918*	153.924.021.918	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	*1.695.015.586.300*	1.695.015.586.300	-	*1.568.026.268.490*	1.568.026.268.490	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	*472.506.134.243*	472.506.134.243	-	*3.896.808.457.532*	3.896.808.457.532	-
Các ngân hàng khác	*11.744.194.262.241*	11.744.194.262.241	-	*11.039.868.957.516*	11.039.868.957.516	-
Cho vay	***19.704.156.416.906***	***895.972.187.678***	***18.808.184.229.228***	***21.054.269.456.361***	***1.954.444.502.135***	***19.099.824.954.226***
- Các bên liên quan	***15.328.994.693.792***	***895.972.187.678***	***14.433.022.506.114***	***16.679.107.733.247***	***1.954.444.502.135***	***14.724.663.231.112***
Công ty Viettel Tanzania Limited	*5.699.294.535.812*	*2.186.847.854*	*5.697.107.687.958*	*5.699.304.387.237*	*208.027.947.307*	*5.491.276.439.930*
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	*9.614.501.147.491*	*878.586.329.335*	*8.735.914.818.156*	*10.783.841.207.801*	*1.550.454.416.619*	*9.233.386.791.182*
Công ty Viettel Burundi S.A.	*15.199.010.489*	*15.199.010.489*	-	*195.962.138.209*	*195.962.138.209*	-
- Đối tượng khác	***4.375.161.723.114***	-	***4.375.161.723.114***	***4.375.161.723.114***	-	***4.375.161.723.114***
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	*4.375.161.723.114*	-	*4.375.161.723.114*	*4.375.161.723.114*	-	*4.375.161.723.114*

	Số cuối quý			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Dài hạn	**4.025.407.572.603**	**4.025.407.572.603**	**-**	***3.806.799.643.836***	**3.806.799.643.836**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	***4.025.407.572.603***	**4.025.407.572.603**	**-**	***3.806.799.643.836***	**3.806.799.643.836**	**-**
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	*820.378.904.110*	*820.378.904.110*	-	*775.165.616.438*	*775.165.616.438*	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*641.622.706.849*	*641.622.706.849*	-	*606.268.832.877*	*606.268.832.877*	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*2.122.007.386.302*	*2.122.007.386.302*	-	*2.005.327.934.247*	*2.005.327.934.247*	-
Các ngân hàng khác	*441.398.575.342*	*441.398.575.342*	-	*420.037.260.274*	*420.037.260.274*	-

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b. Đầu tư tài chính dài hạn	**7.464.928.976.822**	**2.409.049.688.765**	**5.055.879.288.057**	**7.464.928.976.822**	**2.409.049.688.765**	**5.055.879.288.057**
- Đầu tư vào công ty con	***3.057.032.808.428***	***1.879.955.342.972***	***1.177.077.465.456***	***3.057.032.808.428***	***1.879.955.342.972***	***1.177.077.465.456***
Công ty Viettel Tanzania Limited	*1.177.077.465.456*	-	*1.177.077.465.456*	*1.177.077.465.456*	-	*1.177.077.465.456*
Công ty National Telecom S.A.	*1.150.064.562.972*	*1.150.064.562.972*	-	*1.150.064.562.972*	*1.150.064.562.972*	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	*712.533.743.200*	*712.533.743.200*	-	*712.533.743.200*	*712.533.743.200*	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	*10.471.000.000*	*10.471.000.000*	-	*10.471.000.000*	*10.471.000.000*	-
Công ty Movitel S.A.	*6.825.000.000*	*6.825.000.000*	-	*6.825.000.000*	*6.825.000.000*	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	*61.036.800*	*61.036.800*	-	*61.036.800*	*61.036.800*	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	***4.407.312.508.394***	***529.094.345.793***	***3.878.218.162.601***	***4.407.312.508.394***	***529.094.345.793***	***3.878.218.162.601***
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	*3.878.218.162.601*	-	*3.878.218.162.601*	*3.878.218.162.601*	-	*3.878.218.162.601*
Công ty Star Telecom Co., Ltd	*529.094.345.793*	*529.094.345.793*	-	*529.094.345.793*	*529.094.345.793*	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	***583.660.000***	-	***583.660.000***	***583.660.000***	-	***583.660.000***
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	*583.660.000*	-	*583.660.000*	*583.660.000*	-	*583.660.000*

- Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con	***Quý 3/2026***	***Quý 3/2025***	***Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2026***	***Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 3/2025***
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty Movitel S.A.	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty Viettel Tanzania Limited	*Hoạt động kinh doanh lỗ*	*Hoạt động kinh doanh lỗ*	*Hoạt động kinh doanh lỗ*	*Hoạt động kinh doanh lỗ*
Công ty Viettel Burundi S.A.	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty National Telecom S.A.	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty E-Mola S.A.	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty Lumicash SU	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty Metfone Network (Cambodia)	*Hoạt động kinh doanh lỗ*	*Chưa thành lập*	*Hoạt động kinh doanh lỗ*	*Chưa thành lập*
Công ty Metfone Tower Solutions	*Hoạt động kinh doanh lỗ*	*Chưa thành lập*	*Hoạt động kinh doanh lỗ*	*Chưa thành lập*
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi)	*Hoạt động kinh doanh lỗ*	*Chưa thành lập*	*Hoạt động kinh doanh lỗ*	*Chưa thành lập*
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*	*Hoạt động kinh doanh lãi*

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Các bên liên quan	**5.349.092.255.773**	**1.175.710.244.468**	**5.479.839.036.784**	**950.166.349.615**
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.288.968.809.798	1.175.710.244.468	4.285.046.259.491	950.166.349.615
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	243.432.860.854	-	473.118.138.453	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	256.320.509.337	-	258.681.308.912	-
Công ty Movitel S.A.	295.302.238.395	-	138.331.315.191	-
Công ty National Telecom S.A.	75.195.366.000	-	103.720.907.125	-
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	95.098.085.667	-	86.140.955.006	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	32.519.886.887	-	74.509.402.113	-
Công ty M-Mola S.A.	52.721.040.685	-	52.912.494.053	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	9.533.458.150	-	7.378.256.440	-
Các đối tượng khác	**6.831.036.016.523**	**4.670.744.942.813**	**5.073.494.237.386**	**4.670.744.942.813**
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813	4.670.717.838.813
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	2.160.291.073.710	-	402.749.294.573	-
Đối tượng khác	27.104.000	27.104.000	27.104.000	27.104.000
	12.180.128.272.296	**5.846.455.187.281**	**10.553.333.274.170**	**5.620.911.292.428**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng				
Các bên liên quan	**2.781.734.033.794**	-	**2.794.265.332.191**	-
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.781.734.033.794	-	2.794.265.332.191	-
Các đối tượng khác	**-**	-	**27.665.625.320**	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	-	-	27.665.625.320	-
	2.781.734.033.794	**-**	**2.821.930.957.511**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	4.206.779.023.093	1.833.330.590.925	4.334.681.209.950	1.439.417.452.802
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (ii)	3.233.648.504.109	-	2.152.454.029.220	-
- Phải thu liên quan đến chi hộ (iii)	329.441.344.422	327.823.995.013	329.148.956.867	327.823.995.013
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Tạm ứng	6.788.508.708	-	2.652.905.128	-
- Phải thu khác	5.887.090.078	4.399.311.042	6.515.431.375	4.399.311.042
	7.782.544.470.410	**2.165.553.896.980**	**6.825.452.532.540**	**1.771.640.758.857**
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	***7.346.940.173.243***	***1.738.225.887.557***	***6.393.494.272.289***	***1.344.312.749.433***
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.500.176.046.200	1.726.300.258.674	2.215.728.631.293	1.329.627.531.920
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	12.125.122.673	11.925.628.883	17.892.930.373	14.685.217.513
Công ty Movitel S.A.	1.507.708.774.505	-	1.461.961.850.909	-
Công ty Viettel Peru S.A.C	1.226.769.113.899	-	1.254.962.816.266	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	1.240.922.470.161	-	969.244.206.726	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	628.537.204.040	-	410.250.440.202	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	45.300.059.336	-	61.777.301.250	-
Công ty M-Mola S.A.	1.923.563.457	-	351.133.416	-
Công ty National Telecom S.A.	181.999.244.196	-	-	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	-	-	-	-
Các đối tượng khác	1.478.574.776	-	1.324.961.854	-
				-
b. Dài hạn				-
- Ký cược, ký quỹ	3.664.674.461	-	3.664.674.461	-
	3.664.674.461	**-**	**3.664.674.461**	**-**

(i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.

(ii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.

(iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 327,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 327,8 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 17) và các khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.

Số dư phải thu khác VCR (khoản lãi quá hạn thanh toán) không được đánh giá lại theo tỷ giá tại thời điểm cuối năm do đã trích lập dự phòng đầy đủ cho toàn bộ giá trị khoản phải thu này.

8. NỢ XẤU

	Số cuối quý			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Cho vay quá hạn	***19.650.205.845.860***	***842.021.616.632***	***18.808.184.229.228***	***20.812.302.141.152***	***1.712.477.186.926***	***19.099.824.954.226***
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114	4.375.161.723.114	-	4.375.161.723.114
Công ty Viettel Tanzania Limited	5.699.294.535.813	2.186.847.855	5.697.107.687.958	5.699.304.387.237	208.027.947.307	5.491.276.439.930
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	9.575.749.586.933	839.834.768.777	8.735.914.818.156	10.737.836.030.801	1.504.449.239.619	9.233.386.791.182
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	**6.240.337.961.535**	**393.882.774.254**	**5.846.455.187.281**	**5.731.205.460.670**	**110.294.168.242**	**5.620.911.292.428**
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	*4.670.717.838.813*	-	*4.670.717.838.813*
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.569.593.018.722	393.882.774.254	1.175.710.244.468	1.060.460.517.857	110.294.168.242	950.166.349.615
Các khoản phải thu đối tượng khác	27.104.000	-	27.104.000	27.104.000	-	27.104.000
Nợ quá hạn phải thu khác	**2.714.947.139.147**	**549.393.242.167**	**2.165.553.896.980**	**2.416.755.052.365**	**645.114.293.508**	**1.771.640.758.857**
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	422.928.698.381	-	422.928.698.381	422.928.698.381	-	422.928.698.381
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.275.494.007.051	549.193.748.377	1.726.300.258.674	1.971.534.112.569	641.906.580.647	1.329.627.531.922
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	12.125.122.673	199.493.790	11.925.628.883	17.892.930.373	3.207.712.861	14.685.217.512
Các khoản phải thu đối tượng khác	4.399.311.042	-	4.399.311.042	4.399.311.042	-	4.399.311.042
	28.605.490.946.542	**1.785.297.633.053**	**26.820.193.313.489**	**28.960.262.654.187**	**2.467.885.648.676**	**26.492.377.005.511**

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Phụ lục II, Tài khoản 515, Thông tư 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này là 7.144 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.900 tỷ đồng).

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	19.472.172.132	-	310.968.515.445	-
Công cụ, dụng cụ	429.547.061	-	28.806.320	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.772.908.607	-	-	-
	24.674.627.800	**-**	**310.997.321.765**	**-**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động	3.387.334.924	13.549.339.702
- Các khoản khác	241.968.636	440.342.899
	3.629.303.560	**13.989.682.601**
b. Dài hạn		
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)	13.909.999.955	17.119.999.954
- Các khoản khác	3.424.701.816	1.209.225.128
	17.334.701.771	**18.329.225.082**

(i) Phản ánh chi phí chờ phân bổ về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	47.493.472.409	9.626.340.079	14.914.862.943	82.380.827.158
Mua trong kỳ	-	66.744.000	-	469.842.711	536.586.711
Đầu tư xây dựng cơ bản	402.910.870	-	-	-	402.910.870
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)			(219.441.891)	(284.750.391)
Số dư cuối kỳ	**10.683.754.097**	**47.560.216.409**	**9.626.340.079**	**15.165.263.763**	**83.035.574.348**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.972.427.275	7.321.776.690	13.700.954.634	78.341.310.326
Khấu hao trong kỳ	3.357.591	301.165.074	486.774.108	502.641.523	1.293.938.296
Thanh lý, nhượng bán	(65.308.500)	-	-	(219.441.891)	(284.750.391)
Số dư cuối kỳ	**10.284.200.818**	**47.273.592.349**	**7.808.550.798**	**13.984.154.266**	**79.350.498.231**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**-**	**521.045.134**	**2.304.563.389**	**1.213.908.309**	**4.039.516.832**
Tại ngày cuối kỳ	**399.553.279**	**286.624.060**	**1.817.789.281**	**1.181.109.497**	**3.685.076.117**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 70.851.979.130 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 70.917.288.130 VND)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Huawei International	1.644.226.332.017	930.076.891.133
Tập đoàn ZTE	460.992.155.002	361.498.399.034
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	36.160.895.211	183.856.735.454
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	226.392.614.697	140.324.315.656
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	57.521.689.286	128.780.414.687
Phải trả cho các đối tượng khác	295.624.169.222	219.123.611.685
	2.720.917.855.435	**1.963.660.367.649**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	**106.049.283.798**	**72.013.888.827**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	41.516.512.611	36.913.671.216
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	50.789.750.791	18.857.839.519
Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Viettel	316.980.000	-
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	7.507.312.287	6.049.093.702
Phải trả cho các bên liên quan khác	5.918.728.109	10.193.284.390
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	**498.872.191.245**	**125.751.552.029**
Công ty TNHH Huawei International	448.793.641.754	65.588.902.124
Tập đoàn ZTE	50.078.549.491	43.722.197.595
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	-	357.165.750
Phải trả cho các đối tượng khác	-	16.083.286.560
	-	-
Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	-	**357.165.750**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	-	357.165.750

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Các bên liên quan	**19.258.116.167**	**9.037.230.352**
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	18.817.511.828	8.640.423.669
Công ty National Telecom S.A.	440.604.339	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	-	396.806.683
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	8.325.718.139	-
	27.583.834.306	**9.037.230.352**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	12.644.943.404	12.644.943.404	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.141.274.572	49.627.939.688	44.409.794.387	37.359.419.873
Thuế thu nhập cá nhân	10.870.495.824	61.608.637.059	59.255.572.661	13.223.560.222
Các loại thuế khác	-	42.826.585	42.826.585	-
	43.011.770.396	**123.924.346.736**	**116.353.137.037**	**50.582.980.095**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước thuế nhà thầu phải trả	346.759.094.773	155.303.731.604
Chi phí trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	107.612.739.097	5.513.173.821
Lãi vay dự trả	39.459	74.665.262
Các khoản trích trước khác	16.390.550.868	6.912.076.439
	470.762.424.197	**167.803.647.126**

16. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu thuê kênh IRU chờ phân bổ (i)	12.611.166.073	12.611.166.073
	12.611.166.073	**12.611.166.073**
b. Dài hạn		
Doanh thu thuê kênh IRU chờ phân bổ (i)	28.375.128.071	37.833.504.632
	28.375.128.071	**37.833.504.632**

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	315.414.585.409	331.442.888.437
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.597.657.784	3.218.441.588
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.118.483.128	26.707.195.203
	336.130.726.321	**361.368.525.228**
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan	**1.025.240.006**	**3.655.310.017**
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	991.146.958	3.620.824.240
Công ty Viettel Tanzania Limited	25.185.048	25.577.777
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000

(i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") về khoản vay của VCR với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp VCR không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

Số dư phải trả khoản bảo lãnh vay vốn thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.166.999	451.523.465
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.166.999)	(451.523.465)
	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	532.420.662.724	575.411.806.405
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.166.999)	(451.523.465)
	532.412.495.725	**574.960.282.940**

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**405.156.521**	**(557.818.970.864)**	**(557.413.814.343)**
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(396.989.522)	-	(396.989.522)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	33.665.110.342	33.665.110.342
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(104.503.947.325)	(104.503.947.325)
Số dư cuối kỳ trước	**8.166.999**	**(628.657.807.847)**	**(628.649.640.848)**
Số dư đầu năm nay	**451.523.465**	**(575.411.806.405)**	**(574.960.282.940)**
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(443.356.466)	-	(443.356.466)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	28.016.734.253	28.016.734.253
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	14.974.409.428	14.974.409.428
Số dư cuối kỳ này	**8.166.999**	**(532.420.662.724)**	**(532.412.495.725)**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**30.438.112.000.000**	**2.963.176.224.889**	**7.526.220.224.849**	**40.927.508.449.738**
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.743.545.153.668	3.743.545.153.668
Chi trả cổ tức			(2.282.858.400.000)	(2.282.858.400.000)
Số dư cuối quý trước	**30.438.112.000.000**	**4.739.531.055.090**	**8.986.906.978.517**	**42.388.195.203.406**
Số dư đầu năm nay	**30.438.112.000.000**	**2.963.176.224.889**	**11.946.331.260.028**	**45.347.619.484.917**
Lợi nhuận trong năm	-		8.014.568.508.894	8.014.568.508.894
Chi trả cổ tức	-		(10.044.576.960.000)	(10.044.576.960.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		(84.906.385.264)	(84.906.385.264)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.776.354.830.201	(1.776.354.830.201)	-
Số dư cuối quý này	**30.438.112.000.000**	**4.739.531.055.090**	**8.055.061.593.457**	**43.232.704.648.547**

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	*3.043.811.200*	*3.043.811.200*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	*3.043.811.200*	*3.043.811.200*

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
			Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	30.142.124.000.000
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	295.988.000.000
	30.438.112.000.000	**100%**	**30.438.112.000.000**	**30.438.112.000.000**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	Đơn vị	Số cuối quý	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	108.769.930	8.798.011
Đồng tiền chung châu Âu	EUR	4.260	4.228

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 22.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 22.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	1.458.748.774.953	559.916.166.288	3.396.373.077.459	1.553.417.571.755
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	403.625.829.401	312.134.677.288	1.121.105.713.367	908.704.605.700
	1.862.374.604.354	**872.050.843.576**	**4.517.478.790.826**	**2.462.122.177.455**
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan	**902.261.705.778**	**766.472.050.931**	**1.773.465.288.802**	**2.356.543.384.810**
Bán hàng hóa	**498.635.876.377**	**454.337.373.643**	**652.359.575.435**	**1.447.838.779.110**
Công ty con	***277.858.267.279***	***449.664.813.643***	***426.211.236.462***	***1.235.251.411.538***
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	103.404.380.637	346.885.354.714	244.446.101.628	833.115.312.862
Công ty National Telecom S.A.	56.301.426.505	59.624.701.485	63.091.010.514	327.401.956.754
Công ty Movitel S.A.	117.886.079.017	43.154.757.444	118.407.743.200	74.518.156.642
Công ty M-Mola S.A.	266.381.120	-	266.381.120	215.985.280
Công ty liên kết	***220.777.609.098***	***4.672.560.000***	***226.148.338.973***	***212.587.367.572***
Công ty Star Telecom Co., Ltd	220.777.609.098	4.672.560.000	226.148.338.973	212.587.367.572
Cung cấp dịch vụ	**403.625.829.401**	**312.134.677.288**	**1.121.105.713.367**	**908.704.605.700**
Công ty con	***223.057.039.362***	***173.531.620.247***	***622.204.882.129***	***505.189.482.673***
Công ty Movitel S.A.	118.012.113.098	95.538.969.315	320.566.189.946	260.321.374.211
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	33.159.065.066	32.868.561.489	109.317.394.627	101.869.457.017
Công ty National Telecom S.A.	46.829.448.789	22.742.442.450	120.704.597.453	77.569.403.683
Công ty Viettel Tanzania Limited	6.844.748.358	8.200.090.996	21.388.708.890	24.686.628.737
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	9.566.363.901	7.296.532.951	25.098.786.464	20.703.180.651
Công ty Viettel Burundi S.A.	8.645.300.150	6.885.023.046	25.129.204.749	20.039.438.374
Công ty liên kết	***180.568.790.039***	***138.603.057.041***	***498.900.831.238***	***403.515.123.027***
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	142.757.747.489	118.914.057.041	421.693.038.688	345.392.373.027
Công ty Star Telecom Co., Ltd	37.811.042.550	19.689.000.000	77.207.792.550	58.122.750.000

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.298.923.918.899	490.701.749.082	3.016.783.081.790	1.342.360.218.210
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137.963.233.883	57.352.809.710	322.088.174.093	161.052.331.149
	1.436.887.152.782	**548.054.558.792**	**3.338.871.255.883**	**1.503.412.549.359**

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua hàng hóa	1.298.923.918.899	490.701.749.082	3.016.783.081.790	1.342.360.218.210
Chi phí dự phòng phải thu	81.256.713.662	162.916.307.938	619.457.032.976	832.711.572.242
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.075.167	169.621.684	503.772.006	401.003.103
Chi phí nhân công	78.582.699.405	58.712.860.174	235.437.716.968	184.434.069.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	869.893.091	727.413.274	2.560.206.062	1.418.700.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.175.278.503	30.539.281.124	265.402.796.232	79.578.914.118
Chi phí khác bằng tiền	13.197.088.042	9.637.730.508	26.546.651.644	20.939.518.846
	1.584.192.666.769	**753.404.963.784**	**4.166.691.257.678**	**2.461.843.997.038**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.094.758.104.853	1.666.570.887.317	4.842.461.386.016	3.726.982.955.775
Lãi tiền gửi ngân hàng	627.265.973.863	398.755.934.363	1.633.524.383.826	1.108.556.229.655
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.047.749.315	588.683.598.478	76.871.177.716	1.609.123.000.630
Lãi cho vay	228.470.555.509	7.472.677.884	1.012.288.743.851	19.576.879.204
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	98.709.394.605	111.359.484.881	293.240.828.410	334.788.052.483
	3.078.251.778.145	**2.772.842.582.923**	**7.858.386.519.819**	**6.799.027.117.747**

Trong đó:				
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan	**2.421.938.054.967**	**1.785.403.050.082**	**6.147.990.958.277**	**4.081.347.887.462**
Công ty con	**2.162.014.284.304**	**1.730.097.121.886**	**4.971.334.838.237**	**3.737.245.844.683**
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	1.152.802.857.888	1.136.620.263.040	1.627.552.452.090	1.655.313.548.145
Công ty Movitel S.A.	365.125.659.682	264.854.811	986.151.164.128	654.416.249.584
Công ty TNHH Viettel Tanzania	97.389.535.899	105.977.233.147	288.909.309.469	310.069.161.976
Công ty M-Mola S.A.	554.756.771	4.255.640	1.585.257.791	118.192.520
Công ty Viettel Burundi S.A.	205.950.003	6.530.975.277	568.520.205.412	27.045.217.107
Công ty National Telecom S.A.	545.935.524.061	480.699.539.971	1.036.940.290.753	693.571.829.071
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	-	-	461.676.158.594	396.711.646.280
Công ty liên kết	**259.923.770.663**	**55.305.928.196**	**1.176.656.120.040**	**344.102.042.779**
Công ty Star Telecom Co., Ltd	31.465.015.072	49.251.084.306	167.340.514.170	327.596.737.365
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	228.458.755.591	6.054.843.890	1.009.315.605.870	16.505.305.414

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.198.380	3.746.492.101	316.618.162	7.578.679.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.213.708.554	15.929.965.263	49.695.018.118	29.744.852.910
Trích lập dự phòng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.467.594.691	754.209.411.684	(291.640.724.998)	2.491.895.038.911
	170.687.501.625	**773.885.869.048**	**(241.629.088.718)**	**2.529.218.571.281**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.966.664.967	4.836.107.450	9.661.181.303	11.557.845.543
	5.966.664.967	**4.836.107.450**	**9.661.181.303**	**11.557.845.543**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí dự phòng (i)	81.256.713.662	162.916.307.938	619.457.032.976	832.711.572.242
Chi phí nhân công	29.598.184.767	20.801.363.492	87.954.671.108	70.206.270.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	869.893.091	727.413.274	2.560.206.062	1.418.700.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.927.546.891	10.536.912.446	87.930.843.225	26.834.128.684
Chi phí khác	7.686.510.609	5.532.300.392	20.256.067.121	15.702.929.910
	141.338.849.020	**200.514.297.542**	**818.158.820.492**	**946.873.602.136**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	-	44.409.794.387	49.627.939.688	44.409.794.387
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	209.474.886.723	216.200.216.653	417.583.272.536	404.768.781.128
	209.474.886.723	**260.610.011.040**	**467.211.212.224**	**449.178.575.515**

(i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**3.180.735.859.830**	**2.115.705.361.678**	**8.439.231.933.903**	**4.263.959.555.688**
Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong năm	22.230.302.783	24.949.865.343	140.083.671.266	168.325.551.708
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay	19.945.970.555	(165.197.130.005)	(74.872.047.140)	(522.519.736.625)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	304.866.996	4.853.011.035	915.579.507	48.233.062.982
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(2.094.758.104.853)	(1.666.570.887.317)	(4.842.461.386.016)	(3.726.982.955.775)
Trừ: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	-	-	(2.216.782.331)	(1.984.947.611)
Chuyển lỗ	(1.128.458.895.311)	(313.740.220.734)	(3.660.376.102.193)	(229.030.530.367)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này. Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/09/2026	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/09/2026
2022	2027	(2.979.072.374.779)	(2.979.072.374.779)	-
2023	2028	(1.975.837.774.928)	(1.975.837.774.928)	-
2024	2029	(1.999.346.254.499)	(1.684.843.194.261)	(314.503.060.238)
		(6.954.256.404.206)	**(6.639.753.343.968)**	**(314.503.060.238)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(33.938.012.967)	(11.370.368.386)	(14.974.409.428)	104.503.947.325
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	443.356.466	396.989.522
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.446.060.557)	(4.989.973.069)	(28.016.734.253)	(33.665.110.342)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(38.384.073.524)**	**(16.360.341.455)**	**(42.547.787.215)**	**71.235.826.505**

29. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa, dịch vụ mua từ bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel	-	-	34.408.125.000	20.964.551.513
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	59.343.243.366	4.177.981.008	110.679.087.325	12.481.753.441
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	2.511.889.204	1.351.020.165	4.157.447.099	6.466.087.379
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	4.154.025.872	2.583.008.053	10.928.692.825	7.957.011.650
Tổng công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	2.103.596.931	1.292.326.650	4.840.475.257	3.812.218.967
Công ty An ninh mạng Viettel	12.240.750.176	2.337.000.000	26.985.676.481	4.824.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	1.520.525.340	825.629.318	3.856.251.042	2.460.575.519
Công ty TNHH Viettel - CHT	22.113.000	22.113.000	66.339.000	237.314.000
Công ty Truyền thông Viettel	-	-	8.825.200.382	2.251.775.000
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	78.017.336	178.780.782	673.745.632	840.526.891
Chi nhánh Viettel Hà Nội	(30.063.624)	606.415.499	733.696.805	1.082.115.979
Học viện Viettel	-	-	293.197.593	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	82.082.320	-	373.277.021	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách Hàng Viettel	769.656.365	-	4.602.507.401	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ	210.458.336	-	501.954.633	270.010.910
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	1.042.200.000	-	1.042.200.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	60.596.024	-	60.596.024	-
	84.105.090.646	**13.374.274.475**	**213.032.469.520**	**63.647.941.249**

30. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay		Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639	FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842	FCFA
Công ty Viettel Tanzania Limited	Vietinbank	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	20.800.000	USD
	Woori Bank	20.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	20.000.000	USD
	Woori Bank	100.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	66.000.000	USD
	TP Bank	20.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	15.000.000	USD
Công ty Viettel Burundi S.A	VP Bank	30.000.000	USD	Vay trả nợ VTG (các hợp đồng thương mại và nợ vay cổ đông)	6.446.418	USD

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn 52,6 triệu USD và cho vay 172,8 triệu USD tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD và đã cho vay 387,2 triệu USD cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	9.346.461.360	9.390.336.360
Trên 1 năm đến 5 năm	8.554.183.330	15.553.060.600
	17.900.644.690	**24.943.396.960**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m^2 tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.
- Tiền thuê kho chứa hồ sơ, chứng từ tại số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Thành phố Hà Nội.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 341 tỷ VND (kỳ trước: 133 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 01, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	25.727.500.000.000	21.807.375.970.535	47.534.875.970.535
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	(19.099.824.954.226)	(19.099.824.954.226)
Phải thu về cho vay ngắn hạn		16.627.894.443.419	(16.627.894.443.419)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	12.010.733.703.492	(5.185.281.170.952)	6.825.452.532.540
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(26.492.377.005.511)	19.099.824.954.226	(7.392.552.051.285)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	3.801.000.000.000	5.799.643.836	3.806.799.643.836
NGUỒN VỐN				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	2.978.388.750	2.978.388.750
Phải trả ngắn hạn khác	320	364.346.913.978	(2.978.388.750)	361.368.525.228

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Chi phí tài chính	23	19.676.457.364	754.209.411.684	773.885.869.048
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	954.723.709.226	(754.209.411.684)	200.514.297.542

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Chi phí tài chính	23	37.323.532.370	2.491.895.038.911	2.529.218.571.281
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.438.768.641.047	(2.491.895.038.911)	946.873.602.136

Lê Anh Tuấn	**Trương Bạch Dương**	**Nguyễn Cao Lợi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Tại ngày 29 tháng 10 năm 2026

***